

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CẨM KHÊ  
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập- Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 19/2020/HNGĐ-ST  
Ngày 03-02-2021  
V/v: Tranh chấp Hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM KHÊ -TỈNH PHÚ THỌ**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Bà Hà Thanh Loan

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Bà Hà Thị Hải

2. Ông Đinh Quốc Phong

- **Thư ký phiên toà:** Ông Nguyễn Hải Phú – Thư ký Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa:** bà Nguyễn Thị Thu Hà – Kiểm sát viên

-Ngày 03 tháng 02 năm 2021, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 16/2020/TLST- HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp hôn nhân và gia đình theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: anh Trần Văn T, sinh năm 1990

Địa chỉ: Khu 3, xóm Đ, xã C, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Có mặt

Bị đơn: chị Cao Thị H, sinh năm: 1993

Địa chỉ: Khu 3 xóm Đ, xã C, huyện C, Phú Thọ. Vắng mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: bà Hà Thị Th, sinh năm 1972

Địa chỉ: Khu L, xã M, huyện Y, tỉnh Phú Thọ. Vắng mặt

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, các tài liệu bổ sung, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, anh Trần Văn T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: anh T kết hôn với Chị Cao Thị H kết hôn với nhau ngày 02/01/2014, khi kết hôn có tìm hiểu tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Quá trình chung sống vợ chồng hòa Th được một thời gian

thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn anh T cho rằng chị H có quan hệ ngoại tình với người khác. Hai bên gia đình đã khuyên giải nhiều lần nhưng không thay đổi. Kể từ tháng 1/2020 vợ chồng đã sống ly thân, không ai quan tâm đến ai. Anh T xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với chị H.

- Về con chung: vợ chồng có 02 con chung là cháu Trần Thị P, sinh ngày 01/10/2014 và cháu Trần Mạnh Đ, sinh ngày 06/02/2017. Hiện nay cháu P đang ở với anh T. Cháu Đ đang ở với chị H. Khi ly hôn, anh T đề nghị được nuôi cháu P để chị H nuôi cháu Đ. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Không có, không đề nghị giải quyết.

- Nghĩa vụ chung về tài sản: Trước đây vợ chồng anh T, chị H có vay của bà Hà Thị Th (mẹ đẻ chị H) số tiền 10.000.000đ để làm nhà. Bà Th yêu cầu anh phải có nghĩa vụ trả cho bà số tiền nợ trên anh cũng nhất trí.

- Về công sức: Không có, không đề nghị giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 29/10/2020, chị Cao Thị H trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị H xác định chị và anh T kết hôn ngày 02/01/2014 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn. Chị H cho rằng mâu thuẫn vợ chồng do anh T có quan hệ ngoại tình với người khác. Vợ chồng chị đã sống ly thân. Nay anh T xin ly hôn chị cũng nhất trí vì vợ chồng không còn tình cảm.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung như anh T trình bày. Nếu ly hôn, chị xin nuôi cháu Đ, anh T nuôi cháu P như đề nghị của anh T.

- Về tài sản chung: không có

- Về nghĩa vụ chung về tài sản: Vợ chồng chị H có vay của bà Hà Thị Th (mẹ đẻ chị) số tiền 10.000.000đ để làm nhà. Nay vì chị không yêu cầu giải quyết về tài sản, tự thỏa Th để anh T sử dụng toàn bộ. Vì vậy chị đề nghị anh T phải tự có trách nhiệm trả số tiền trên cho bà Th.

- Về công sức: Không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, bà Hà Thị Th trình bày:

Năm 2019, chị H và anh T làm nhà ở có hỏi vay tiền của bà. Bà đã cho anh chị vay số tiền là 10.000.000đ (Mười triệu đồng). Khi vay hai bên không viết giấy vay nợ vì tình cảm mẹ con. Nay chị H anh T ly hôn, bà yêu cầu anh T phải có nghĩa vụ trả cho bà số tiền nợ trên.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Khê phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật: Quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án của Thẩm phán, thư ký Tòa án và của HĐXX, việc chấp hành pháp luật của người tham

gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến tại phiên tòa đã tiến hành đúng thủ tục tố tụng và quy định của Pháp luật.

- Về nội dung vụ án:

Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 55, Điều 58, Điều 60, 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình; Điều 357, 463, 465, 466, 468, 469 Bộ luật dân sự; Điều a, e khoản 5 điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của UBTV Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

+ Quan hệ hôn nhân: Đề nghị HĐXX công nhận Th tình ly hôn giữa anh Trần Văn T và chị Cao Thị H.

+ Về con chung: Đề nghị HĐXX giao cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Thị P; chị H trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Mạnh Đ. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung cho bên kia.

+ Về tài sản chung: Hai bên không đề nghị giải quyết.

+ Về công nợ (nghĩa vụ chung về tài sản): Giao cho anh Trần Văn T phải có nghĩa vụ trả cho bà Hà Thị Th số tiền nợ là 10.000.000đ (Mười triệu đồng chẵn).

+ Về công sức: không xem xét giải quyết.

+ Về án phí: Anh T phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 500.000đ án phí dân sự (đối với nghĩa vụ về tài sản chung) có giá ngạch.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được xem xét tại phiên tòa. Trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tranh chấp xin ly hôn giữa anh Trần Văn T và chị Cao Thị H là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Anh T và chị H đều có hộ khẩu thường trú tại xã C, huyện C, tỉnh Phú Thọ nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê theo quy định tại khoản 1 điều 28, khoản 1 điều 35 và khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, chị H (bị đơn) và bà Th (người có quyền lợi liên quan) đã đến Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê theo giấy triệu tập và trình bày quan điểm về nội dung vụ án. Chị H và bà Th đều có đơn đề nghị giải quyết vụ việc vắng mặt. Anh T có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải. Vì vậy Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ mà không tiến hành hòa giải vụ việc là đúng quy định pháp luật. Tại phiên tòa, chị H và bà Th vắng mặt lần thứ nhất nhưng đều có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt nên HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt chị H, bà Th là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án:

\* Về quan hệ hôn nhân, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Anh Trần Văn T và chị Cao Thị H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện C, tỉnh Phú Thọ ngày 02/01/2014 là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân cả hai bên đều mất lòng tin ở nhau. Qua việc xác minh ý kiến của Chính quyền địa phương cũng như Hội phụ nữ xã C xác định quá trình anh T, chị H sinh sống ở địa phương có mâu thuẫn, nguyên nhân do cả hai bên nghi ngờ lòng chung thủy. Hiện anh chị đã sống ly thân nhau. Như vậy, tình cảm vợ chồng anh T, chị H không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Xét nên xử công nhận Thình ly hôn giữa anh T, chị H là có căn cứ và phù hợp với quy định tại điều 55 Luật hôn nhân và gia đình.

\* Về con chung: Anh T, chị H có 02 con chung là cháu Trần Thị P, sinh ngày 01/10/2014 và cháu Trần Mạnh Đ, sinh ngày 06/02/2017. Anh T và chị H đều có nguyện vọng để anh T trực tiếp nuôi dưỡng cháu P, chị H trực tiếp nuôi dưỡng cháu Đ. Xét đề nghị của anh T, chị H là có cơ sở bởi lẽ, cháu H hiện đang ở với anh T; cháu Đ hiện đang ở với chị H. Các cháu đều được chăm sóc, nuôi dưỡng tốt. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung cho bên kia.

\* Về tài sản chung: Hai bên không đề nghị giải quyết nên HĐXX không xem xét.

\* Về công nợ (nghĩa vụ về tài sản): Bà Th và chị H yêu cầu anh T phải có nghĩa vụ trả cho bà Th số tiền nợ là 10.000.000đ (Mười triệu đồng). Tại phiên tòa, anh T đồng ý trả cho bà Th số tiền trên. Xét đây là sự tự nguyện của các đương sự, cần được chấp nhận

\* Về công sức: Các bên không đề nghị giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[3] Về án phí: Anh Trần Văn T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí nghĩa vụ về tài sản chung có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ điều 55, 58, điều 81, điều 82 và điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 điều 147; Khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357, 463, 465, 466, 468, 469 Bộ luật dân sự; Điểm a, e khoản 5 điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Công nhận Th tình ly hôn giữa anh Trần Văn T và chị Cao Thị H

2. *Về con chung*: Giao anh Trần Văn T trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Thị P- sinh ngày 01/10/2014, chị Cao Thị H trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Mạnh Đ- sinh ngày 06/02/2017 kể từ tháng 2/2021 cho đến khi con chung thành niên (18 tuổi), lao động tự túc được; Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung cho bên kia. Anh T, chị H đều có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. *Về nghĩa vụ chung tài sản (công nợ)*: Anh Trần Văn T có nghĩa vụ trả cho bà Hà Thị Th số tiền là 10.000.000đ (Mười triệu đồng chẵn).

*Khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả cho đến khi thi hành án xong. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa Th của các bên đương sự nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa Th thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.*

4. *Về án phí*: Anh Trần Văn T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm và 500.000đ (năm trăm nghìn đồng) án phí nghĩa vụ về tài sản chung có giá ngạch nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003747 ngày 08/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cẩm Khê. Anh T còn phải nộp 500.000đ (Năm trăm nghìn đồng chẵn) án phí.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, Anh T có mặt có quyền kháng cáo; Chị H, bà Th vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được giao nhận bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Th thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh, huyện CK;
- Đương sự;
- Chi cục THADS h Cẩm Khê;
- UBND xã C;
- Lưu HS; VP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Hà Thanh Loan**

